

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 06/2004/TT-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 23/2004/NĐ-CP của Chính Phủ về Quy định niên hạn sử dụng của ô tô và ô tô chở người

Thi hành khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 23/2004/NĐ-CP ngày 13/01/2004 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 23) về quy định niên hạn sử dụng của ô tô tải và ô tô chở người (sau đây gọi chung là ô tô), Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh về niên hạn sử dụng của ô tô nêu tại Điều 1 của Nghị định 23 bao gồm ô tô tải (ô tô chở hàng), ô tô tải chuyên dùng (ô tô chở hàng chuyên dùng) và ô tô chở người tham gia giao thông đường bộ:

a. Ô tô tải là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chuyên chở hàng gồm: ô tô tải thông dụng có thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng hộp, ô tô tải tự đổ, ô tô tải có cần cẩu (bao gồm cả ô tô tải có thiết bị nâng hạ hàng), ô tô tải bảo ôn (bao gồm cả ô tô tải đông lạnh), ô tô tải VAN (ô tô tải thùng kín có khoang chở hàng liền với cabin);

Ô tô vừa chở người vừa chở hàng (ô tô bán tải) có tải trọng (trọng lượng chuyên chở cả người và hàng) từ 950kg trở lên;

b) Ô tô tải chuyên dùng là ô tô tải có kết cấu và trang bị đặc biệt để chuyên chở một loại hàng hóa nhất định gồm: ô tô chở ô tô con, ô tô chở xe máy thi công, ô tô chở rác, ô tô xi tec, ô tô đầu kéo, ô tô chở bê tông ướt, ô tô chở bình ga;

- c) Ô tô chở người là ô tô có kết cấu và trang bị để trở người không kinh doanh vận tải, có số chỗ ngồi từ 10 trở lên (kể cả chỗ người lái) và ô tô chở người chuyên dùng;
- d) Các loại ô tô khác không nêu tại điểm a, b, c, khoản 1 Điều 2 của Nghị định 23.

2. Trong các đối tượng không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng nêu tại các điểm b và điểm c Khoản 1 Điều 2 của Nghị định 23 thì ô tô vừa trở người vừa chở hàng (ô tô bán tải) loại nhỏ và ô tô chuyên dùng được hiểu như sau:

a. Ô tô vừa chở người vừa chở hàng loại nhỏ là ô tô có kết cấu nguyên thủy thành hai khoang riêng biệt: khoang trước là cabin chở người có hai hàng ghế, khoang sau chở hàng dạng hở hoặc kín có thể liền hoặc không liền với cabin; có tải trọng (trọng lượng chuyên chở cả người và hàng) dưới 950Kg;

b. Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng nhất định như: ô tô chữa cháy, ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ (ô tô kéo xe hỏng), ô tô chở tiền, ô tô truyền hình lưu động, ô tô dò sóng lưu động, ô tô rải nhựa đường, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-quang, ô tô phẫu thuật lưu động.

II. XÁC ĐỊNH NIÊN HẠN SỬ DỤNG CỦA Ô TÔ

1. Niên hạn sử dụng của ô tô được tính theo năm.

2. Năm sản xuất của ô tô được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- a. Số nhận dạng ô tô (số VIN);
- b. Các tài liệu kỹ thuật: Catalog, sổ tay thông số kỹ thuật, phần mềm nhận dạng hoặc các thông tin của Nhà nước sản xuất;
- c. Thông tin trên nhãn mác nguyên thủy của Nhà nước sản xuất được gắn hoặc đóng trên ô tô;
- d. Hồ sơ lưu trữ như: Giấy chứng nhận chất lượng; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với ô tô sản xuất trong nước; Biên bản kiểm tra hoặc nghiệm thu. Giấy chứng nhận chất lượng phương tiện cơ giới đường bộ cải tạo đối với ô tô cải tạo; Hồ sơ gốc do cơ quan công an quản lý; Chứng từ nhập khẩu.